

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

## MÔN: TIẾNG ANH 6 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. B	16. cooker	21. F	26. A
2. B	7. A	12. A	17. communication	22. F	27. D
3. A	8. A	13. A	18. artists	23. T	28. A
4. C	9. D	14. B	19. waiter	24. T	29. B
5. A	10. C	15. D	20. sightseeing	25. F	30. C

31. Students should not bring mobile phones to classrooms.
32. We will not go swimming together if it is rainy tomorrow.
33. You don't have to wear uniform at school on Tuesday.
34. Who was the composer of the song "Viet Nam chien thang"?
35. You have to wait for the green light to cross the street.
36. We're going to visit our uncle's house this weekend.
37. You must not speak during the exam.
38. I am a big fan of musicals and I love dancing.
39. Next summer, we are going to visit Hanoi with our families.
40. If I get bad marks in my final exam, my father will not let me use the computer anymore.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. C

**Kiến thức:** Cách phát âm "ch"**Giải thích:**A. cheap /tʃi:p/B. chicken /'tʃɪkɪn/C. machine /mə'fi:n/D. teacher /'ti:tʃə(r)/

Phân gạch chân phương án C được phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /tʃ/.

Chọn C

## 2. B

**Kiến thức:** Cách phát âm "a"**Giải thích:**A. alane /leɪn/

B. father /'fɑ:ðə(r)/

C. danger /'deɪndʒə(r)/

D. celebrate /'selɪbreɪt/

Phân gạch chân phương án B được phát âm là /ɑ:/, còn lại phát âm là /eɪ/.

Chọn B

### 3. A

**Kiến thức:** Cách phát âm “t”

**Giải thích:**

A. conversation /,kɒnvə'seɪʃn/

B. future /'fju:tʃə(r)/

C. nature /'neɪtʃə(r)/

D. question /'kwestʃən/

Phân gạch chân phương án A được phát âm là /ʃ/, còn lại phát âm là /tʃ/.

Chọn A

### 4. C

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. address /'ædres/

B. college /'kɒlɪdʒ/

C. agree /ə'ɡri:/

D. website /'websaɪt/

Phương án C có trọng âm rơi vào âm tiết 2, còn lại là âm tiết 1.

Chọn C

### 5. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. coffee /'kɒfi/

B. cartoon /kɑ:'tu:n/

C. begin /bɪ'ɡɪn/

D. police /pə'li:s/

Phương án A có trọng âm rơi vào âm tiết 1, còn lại là âm tiết 2.

Chọn A

### 6. B

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. has + to + V nguyên thể: phải làm gì

B. have + to + V nguyên thể: phải làm gì

C. can + V nguyên thể: có thể làm gì

D. must + V nguyên thể: phải làm gì

Cấu trúc: S số nhiều + have to + V nguyên thể: Ai đó phải làm gì

You **have** to pick up our customer at the airport at four o'clock.

(Bạn phải đón khách hàng của chúng ta tại sân bay lúc bốn giờ.)

Chọn B

## 7. A

**Kiến thức:** Cụm động từ

**Giải thích:**

A. on (prep): trên => cụm động từ: get on: lên (tàu, xe)

B. up (prep): lên => cụm động từ: get up: thức dậy

C. down (prep): xuống => cụm động từ: get down: nuốt (cái gì), ghi chép cái gì

D. in (prep): trong => cụm động từ: get in: đến

Cấu trúc: S số nhiều + have to + V nguyên thể: Ai đó phải làm gì

There's a bus stop very near my house so I get **on** it there to go to school.

(Có một trạm xe buýt rất gần nhà tôi nên tôi lên đó để đi học.)

Chọn A

## 8. A

**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại

**Giải thích:**

A. individual (adj): mang tính cá nhân

B. team (n): đội

C. teams (n): những đội

D. individuals (n): những cá nhân

Trước danh từ "sports" cần tính từ

I prefer **individual** sports – I'm not very good at playing with other people.

(Tôi thích các môn thể thao cá nhân hơn – tôi không giỏi chơi với người khác lắm.)

Chọn A

## 9. D

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:**

A. opposite (prep): đối diện

B. between (prep): giữa

C. behind (prep): đằng sau

D. front (n): mặt trước => giới từ: in front of: đằng trước

The television is in **front** of the table.

(Tivi ở trước cái bàn.)

Chọn D

### 10. C

**Kiến thức:** Thì hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết “next year” (*năm sau*) => chia thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả ý tương lai

Thì hiện tại tiếp diễn: S số nhiều + are + V\_ing

Diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần (có kế hoạch, dự định rồi)

We are really lucky. They **are building** a new school next year.

(Chúng ta thực sự may mắn. Họ sẽ xây dựng một ngôi trường mới vào năm sau.)

Chọn C

### 11. B

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

A. What did you do yesterday morning?: Bạn đã làm gì vào sáng hôm qua?

B. When do you get up every morning?: Khi nào bạn thức dậy mỗi sáng?

C. Where do you go yesterday morning?: Sáng hôm qua bạn đã đi đâu?

D. When did you get up yesterday?: Hôm qua bạn đã thức dậy lúc mấy giờ?

**When do you get up every morning?** - I get up at around 7 a.m.

(Khi nào bạn thức dậy mỗi sáng? - Tôi dậy lúc khoảng 7 giờ sáng.)

Chọn B

### 12. A

**Kiến thức:** Mạo từ

**Giải thích:**

Lần đầu nhắc đến thành phố => dùng mạo từ chưa xác định “a/an”

Sau mạo từ là tính từ “interesting” bắt đầu bằng nguyên âm “i” => dùng mạo từ “an”

Lần tiếp theo nhắc đến thành phố đó => dùng mạo từ xác định “the”

Think of **an** interesting city. What is the name of **the** city?

(Hãy nghĩ về một thành phố thú vị. Tên của thành phố đó là gì?)

Chọn A

### 13. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. got (V\_ed): đã có được

B. made (V\_ed): đã tạo ra

C. lost (V\_ed): đã mất

D. built (V\_ed): đã xây dựng

Jenny **got** a new job as a car seller. She is really happy about that.

(Jenny đã có một công việc mới là người bán xe hơi. Cô ấy thực sự hạnh phúc về điều đó.)

Chọn A

#### 14. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. a architect => dùng sai mạo từ, chữ cái đầu tiên là nguyên âm "a" => cần dùng mạo từ "an"

B. an architect: một kiến trúc sư

C. an mechanic => dùng sai mạo từ, chữ cái đầu tiên là phụ âm "m" => cần dùng mạo từ "a"

D. a mechanic: một thợ cơ khí

He draws pictures of buildings for builders. He is **an architect**.

(Anh ấy vẽ những bức tranh về tòa nhà cho những người thợ xây dựng. Anh ấy là một kiến trúc sư.)

Chọn B

#### 15. D

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

A. must not: không được

B. have to: phải (phải làm gì do bên ngoài tác động như các luật lệ, quy định, ...)

C. don't have to: không phải

D. must: phải (tự bản thân thấy phải làm gì)

When crossing the road, we **must** follow the traffic lights.

(Khi băng qua đường, chúng ta phải tuân theo tín hiệu đèn giao thông.)

Chọn D

#### 16. cooker

**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ "a" cần danh từ

cook (v): nấu

cooker (n): nồi cơm điện

In modern life, cooking rice is just a piece of cake with a **cooker**.

(Trong cuộc sống hiện đại, nấu cơm chỉ là chuyện nhỏ với nồi cơm điện.)

Đáp án: cooker

#### 17. communication

**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại

**Giải thích:**

Cụm danh từ “some \_\_\_\_\_ problems” => cần tính từ hoặc danh từ để bổ nghĩa cho danh từ “problems” (vấn đề)

communicate (v): giao tiếp

communication (n): sự giao tiếp

Anna moved to Hanoi just two months ago. She is having some **communication** problems with native speakers.

(Anna chuyển đến Hà Nội chỉ hai tháng trước. Cô ấy đang gặp một số vấn đề về giao tiếp với người bản xứ.)

Đáp án: communication

**18. artists**

**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại

**Giải thích:**

Cụm danh từ “true \_\_\_\_\_” => cần danh từ

Chủ ngữ “Some famous Tiktokers” (một số TikTokers nổi tiếng) => chủ ngữ số nhiều => tân ngữ cần danh từ số nhiều để hoà hợp với chủ ngữ

art (n): nghệ thuật

artist (n): nghệ sĩ => số nhiều: artists: những nghệ sĩ

Some famous TikTokers are now trying to be true **artists**.

(Một số TikTokers nổi tiếng hiện đang cố gắng trở thành những nghệ sĩ thực thụ.)

Đáp án: artists

**19. waiter**

**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại

**Giải thích:**

Sau mạo từ “a” cần danh từ

wait (v): đợi, chờ

waiter (n): bồi bàn

To save money for her study, Jimmy worked part-time as a **waiter**.

(Để tiết kiệm tiền cho việc học của mình, Jimmy đã làm bồi bàn bán thời gian.)

Đáp án: waiter

**20. sightseeing**

**Kiến thức:** Từ vựng – từ loại

**Giải thích:**

sightsee (v): ngắm cảnh

sightseeing (n): việc đi ngắm cảnh

cụm: go sightseeing: đi ngắm cảnh, đi tham quan

She swam and sunbathed, went **sightseeing**, and relaxed.



(Cô ấy bơi và tắm nắng, đi tham quan và thư giãn.)

Đáp án: sightseeing

**Bài nghe:**

**Anna:** Are you coming on Mr Fox's school trip tomorrow, Paul?

**Paul:** Where? I haven't been in class. I've been ill.

**Anna:** Oh! We're going to meet some journalists – the ones that write the sports pages in the newspaper.

**Paul:** At the stadium?

**Anna:** No, in their city office!

**Paul:** Are we going there on the underground?

**Anna:** It's quicker that way, yes. I prefer traveling by bus or coach because you can look at all the shops on the way.

**Paul:** What time are we leaving?

**Anna:** I'll be at the school gates at about 8.20 because my dad always brings me, but we don't have to be there until half past. I don't mind waiting outside for ten minutes.

**Paul:** OK. Do we have to bring anything? What about project work?

**Anna:** No, but Mr Fox said we should bring our mobiles. He doesn't want to lose anyone! And I might take a raincoat with me.

**Paul:** Right.

**Anna:** And we have to pay Mr Fox £8.25. That includes lunch which is £5.75. I'm going to take one pound extra.

**Paul:** What for?

**Anna:** An ice cream!

**Tạm dịch bài nghe:**

**Anna:** Cậu có tham gia chuyến đi ở trường của thầy Fox vào ngày mai không, Paul?

**Paul:** Ở đâu? Tôi đã không ở lớp. Tôi đã bị ốm.

**Anna:** Ô! Chúng ta sẽ gặp một số nhà báo – những người viết các trang thể thao trên báo.

**Paul:** Tại sân vận động?

**Anna:** Không, trong văn phòng thành phố của họ!

**Paul:** Chúng ta sẽ đến đó bằng tàu điện ngầm phải không?

**Anna:** Ừ, cách đó nhanh hơn. Tôi thích đi du lịch bằng xe buýt hoặc xe khách hơn vì cậu có thể nhìn vào tất cả các cửa hàng trên đường đi.

**Paul:** Máy giờ chúng ta khởi hành?

**Anna:** Tôi sẽ có mặt ở cổng trường vào khoảng 8 giờ 20 vì bố tôi luôn đưa tôi đi, nhưng chúng ta không nhất thiết phải ở đó cho đến lúc 8 rưỡi. Tôi không ngại đợi bên ngoài trong mười phút.

**Paul:** Được. Chúng ta có phải mang theo gì không? Còn công việc dự án thì sao?

**Anna:** Không, nhưng thầy Fox nói rằng chúng ta nên mang theo điện thoại di động. Thầy không muốn lạc bất cứ ai! Và tớ có thể mang theo áo mưa.

**Paul:** Được.

**Anna:** Và chúng ta phải trả cho ông Fox £8,25. Nó bao gồm bữa trưa £5,75. Tớ sẽ mang thêm một pound.

**Paul:** Để làm gì?

**Anna:** Một cây kem!

## 21. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Paul and Anna are going to meet some journalists at the stadium.

(Paul và Anna dự định sẽ gặp một số nhà báo tại sân vận động.)

**Thông tin:** Anna: No, in their city office!

(Không, trong văn phòng thành phố của họ!)

Chọn F

## 22. F

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Anna prefers traveling on the underground.

(Anna thích đi bằng tàu điện ngầm.)

**Thông tin:** Anna: It's quicker that way, yes. I prefer traveling by bus or coach because you can look at all the shops on the way.

(Ừ, cách đó nhanh hơn. Tớ thích đi du lịch bằng xe buýt hoặc xe khách hơn vì cậu có thể nhìn vào tất cả các cửa hàng trên đường đi.)

Chọn F

## 23. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Paul and Anna will leave at 8.30.

(Paul và Anna sẽ rời đi lúc 8h30.)

**Thông tin:** Anna: I'll be at the school gates at about 8.20 because my dad always brings me, but we don't have to be there until half past. I don't mind waiting outside for ten minutes.

(Tớ sẽ có mặt ở cổng trường vào khoảng 8 giờ 20 vì bố tớ luôn đưa tớ đi, nhưng chúng ta không nhất thiết phải ở đó cho đến lúc 8 rưỡi. Tớ không ngại đợi bên ngoài trong mười phút.)

Chọn T

## 24. T

**Kiến thức:** Nghe hiểu



**Giải thích:**

Mr Fox said students should take the mobile phones.

*(Thầy Fox cho biết học sinh nên mang điện thoại di động.)*

**Thông tin:** Anna: No, but Mr Fox said we should bring our mobiles. He doesn't want to lose anyone! And I might take a raincoat with me.

*(Không, nhưng thầy Fox nói rằng chúng ta nên mang theo điện thoại di động. Thầy không muốn lạc bất cứ ai! Và tớ có thể mang theo áo mưa.)*

Chọn T

**25. F**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The total price for the trip is £5.75.

*(Tổng giá cho chuyến đi là £5,75.)*

**Thông tin:** Anna: And we have to pay Mr Fox £8.25. That includes lunch which is £5.75. I'm going to take one pound extra.

*(Và chúng ta phải trả cho ông Fox £8,25. Nó bao gồm bữa trưa £5,75. Tớ sẽ mang thêm một pound.)*

Chọn F

**Bài đọc:**

### My First Big Tennis Match

My name's Mario and I love tennis! My first game was when I was three. Four years ago, I joined my first club and started playing against other clubs. A month ago, my coach said that the area team wanted me to play for them next week. If I do well, the next step is to play at national level. So my first big match was very important!

I played against the under-16 national champion. At most of my matches there are maybe twenty people watching, including five from my family. At this match, there were two hundred people! I surprised myself by winning the first four games. After that, I didn't do so well. I hurt my foot. Because this tennis court was hard, I jumped to get the ball and hurt it when I came down. I was OK, but I wasn't as fast after that.

**Tạm dịch:**

### Trận đấu quần vợt lớn đầu tiên của tôi

Tên tôi là Mario và tôi thích quần vợt! Trận đấu đầu tiên của tôi là khi tôi ba tuổi. Bốn năm trước, tôi gia nhập câu lạc bộ đầu tiên của mình và bắt đầu thi đấu với các câu lạc bộ khác. Một tháng trước, huấn luyện viên của tôi nói rằng đội khu vực muốn tôi chơi cho họ vào tuần tới. Nếu tôi làm tốt, bước tiếp theo là chơi ở cấp quốc gia. Vì vậy, trận đấu lớn đầu tiên của tôi rất quan trọng!

Tôi đã đấu với nhà vô địch quốc gia dưới 16 tuổi. Hầu hết các trận đấu của tôi có khoảng 20 người xem, trong đó có 5 người trong gia đình tôi. Tại trận đấu này, đã có hai trăm người! Tôi đã làm bản thân ngạc nhiên khi

thắng bốn ván đầu tiên. Sau đó, tôi đã chơi không tốt lắm. Tôi bị đau chân. Vì sân quần vợt này cứng, tôi đã nhảy lên để đánh bóng và bị đau khi tiếp đất. Tôi vẫn ổn, nhưng sau đó tôi không còn di chuyển nhanh nữa.

**26. B****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Mario bắt đầu chơi tại một câu lạc bộ quần vợt \_\_\_\_\_.

- A. khi anh ấy ba tuổi.
- B. bốn năm trước.
- C. một tháng trước.
- D. tuần tới

**Thông tin:** Four years ago, I joined my first club and started playing against other clubs.

(*Bốn năm trước, tôi gia nhập câu lạc bộ đầu tiên của mình và bắt đầu thi đấu với các câu lạc bộ khác.*)

Chọn B

**27. D****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Trận đấu lớn đầu tiên của Mario là dành cho \_\_\_\_\_.

- A. gia đình của anh ấy.
- B. câu lạc bộ quần vợt của anh ấy.
- C. đội tuyển quốc gia.
- D. đội khu vực.

**Thông tin:** A month ago, my coach said that the area team wanted me to play for them next week.

(*Một tháng trước, huấn luyện viên của tôi nói rằng đội khu vực muốn tôi chơi cho họ vào tuần tới.*)

Chọn D

**28. A****Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Trận đấu lớn đầu tiên của Mario là với \_\_\_\_\_.

- A. nhà vô địch quốc gia
- B. câu lạc bộ quần vợt của anh ấy
- C. đội khu vực của anh ấy
- D. một câu lạc bộ quần vợt cho người trên 16 tuổi

**Thông tin:** I played against the under-16 national champion.

(*Tôi đã đấu với nhà vô địch quốc gia dưới 16 tuổi.*)

Chọn A

**29. B**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Mario nói \_\_\_\_\_ người thường đến xem các trận đấu của anh ấy.

- A. 5
- B. 20
- C. 200
- D. 225

**Thông tin:** At most of my matches there are maybe twenty people watching, including five from my family.

(Hầu hết các trận đấu của tôi có khoảng 20 người xem, trong đó có 5 người trong gia đình tôi.)

Chọn B

**30. C**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Mario ngạc nhiên bởi \_\_\_\_\_.

- A. anh ấy đã thoải mái như thế nào.
- B. người chơi khác giỏi như thế nào.
- C. anh ấy đã chơi tốt như thế nào ở đầu trận đấu.
- D. anh ấy bị thương ở chân như thế nào.

**Thông tin:** I surprised myself by winning the first four games.

(Tôi đã làm bản thân ngạc nhiên khi thắng bốn ván đầu tiên.)

Chọn C

**31.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu “should”

**Giải thích:**

Cấu trúc: S + should + not + V nguyên thể: Ai đó không nên làm gì

Đáp án: **Students should not bring mobile phones to classrooms.**

(Học sinh không nên mang điện thoại di động đến lớp học.)

**32.**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1: If + S + V\_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Đáp án: **We will not go swimming together if it is rainy tomorrow.**

(Chúng tôi sẽ không đi bơi cùng nhau nếu ngày mai trời mưa.)

**33.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu “have to”

**Giải thích:**

Cấu trúc: It + be + not + compulsory + for + O + to + V nguyên thể: Ai đó không bắt buộc phải làm gì

= S + don't/ doesn't + have to + V nguyên thể: Ai đó không phải làm gì

It is not compulsory for you to wear uniform at school on Tuesdays.

(Bạn không bắt buộc phải mặc đồng phục ở trường vào các ngày thứ Ba.)

Đáp án: **You don't have to wear uniform at school on Tuesday.**

(Bạn không phải mặc đồng phục ở trường vào thứ Ba.)

**34.**

**Kiến thức:** Thì quá khứ đơn dạng câu hỏi Wh

**Giải thích:**

Cấu trúc câu hỏi có từ để hỏi thì quá khứ đơn với động từ "be": Từ để hỏi + was/ were + S + ...?

compose (v): sáng tác

composer (n): người sáng tác, tác giả

Who composed the song "Viet Nam chien thang"?

(Ai đã sáng tác bài hát "Việt Nam chiến thắng"?)

Đáp án: **Who was the composer of the song "Viet Nam chien thang"?**

(Ai là tác giả bài hát "Việt Nam chiến thắng"?)

**35.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu "have to"

**Giải thích:**

Cấu trúc: It + be + necessary + (for + O) + to + V nguyên thể: Thật cần thiết phải làm gì

= S + don't/ doesn't + have to + V nguyên thể: Ai đó không phải làm gì

It is necessary to wait for the green light to cross the street.

(Cần phải chờ đèn xanh để băng qua đường.)

Đáp án: **You have to wait for the green light to cross the street.**

(Bạn phải đợi đèn xanh để băng qua đường.)

**36.**

**Kiến thức:** Thì tương lai gần

**Giải thích:**

Cấu trúc: S + plan + to V nguyên thể: Ai đó lên kế hoạch làm gì

= S + be + going to + V nguyên thể: Ai đó dự định làm gì

We're planning to visit our uncle's house this weekend.

(Chúng tôi dự định đến thăm nhà chú của chúng tôi vào cuối tuần này.)

Đáp án: **We're going to visit our uncle's house this weekend.**

(Chúng tôi dự định đến thăm nhà chú của chúng tôi vào cuối tuần này.)

**37.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu “must”

**Giải thích:**

Cấu trúc: S + must + not + V nguyên thể: Ai đó không phải làm gì

Don't talk during the exam!

(Đừng nói chuyện trong khi thi!)

Đáp án: **You must not speak during the exam.**

(Bạn không được nói chuyện trong khi thi.)

**38.**

**Kiến thức:** Thì hiện tại đơn

**Giải thích:**

Thì hiện tại đơn với động từ “be”: I + am + cụm danh từ/ tính từ/ ...

Thì hiện tại đơn với động từ thường: I + V nguyên thể

Diễn tả một sở thích ở hiện tại

Đáp án: **I am a big fan of musicals and I love dancing.**

(Tôi là một fan hâm mộ lớn của nhạc kịch và tôi thích khiêu vũ.)

**39.**

**Kiến thức:** Thì tương lai gần

**Giải thích:**

Cấu trúc: S + be + going to + V nguyên thể: Ai đó dự định làm gì

Đáp án: **Next summer, we are going to visit Hanoi with our families.**

(Mùa hè tới, chúng tôi sẽ đến thăm Hà Nội với gia đình của chúng tôi.)

**40.**

**Kiến thức:** Câu điều kiện loại 1

**Giải thích:**

Câu điều kiện loại 1: If + S + V\_(s/es), S + will/ can/ may + V nguyên thể

Diễn tả 1 điều kiện có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai

Đáp án: **If I get bad marks in my final exam, my father will not let me use the computer anymore.**

(Nếu tôi bị điểm kém trong kỳ thi cuối kỳ, bố tôi sẽ không cho tôi sử dụng máy tính nữa.)